

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 358/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý III năm 2018

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- E-mail: Contact@dabaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý III năm 2018 thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/10/2018 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III/2018;
- Công văn giải trình.

TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Số 35 Lý Thái Tổ — TP Bắc Ninh — Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0222-3895597 Fax: 0222-3895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2018

Nơi nhân:.....

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,589,295,310,301	3,771,630,317,776
I. Tiền	110	VI.1	97,433,351,337	198,282,057,822
1. Tiền	111		67,433,351,337	128,282,057,822
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	70,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	344,752,910,079	399,560,275,514
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		344,752,910,079	399,560,275,514
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,217,992,477,102	2,276,402,766,796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2,300,911,101,154	2,333,023,744,258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90,690,764,902	79,488,224,819
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	45,076,975,180	46,434,253,119
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(218,686,364,134)	(182,543,455,400)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	818,099,973,966	848,675,723,347
1. Hàng tồn kho	141		818,099,973,966	848,675,723,347
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111,016,597,817	48,709,494,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,214,258,595	550,779,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75,519,675,714	40,818,583,351
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	3,282,663,508	7,340,131,780
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,151,247,843,382	2,627,576,526,863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,550,880,000	6,067,880,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		12,550,880,000	6,067,880,000
II. Tài sản cố định	220		1,308,771,340,366	1,212,717,115,867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	915,506,403,521	901,784,097,034
- Nguyên giá	222		1,471,425,514,265	1,376,856,052,999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(555,919,110,744)	(475,071,955,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	393,264,936,845	310,933,018,833
- Nguyên giá	225		539,188,714,288	421,132,213,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(145,923,777,443)	(110,199,194,645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1,169,001,550,931	854,786,576,468
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1,169,001,550,931	854,786,576,468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		660,924,072,085	554,004,954,528
1. Đầu tư vào công ty con	251		715,402,443,085	575,402,443,085
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,000,000,000	110,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(164,478,371,000)	(131,397,488,557)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		6,740,543,153,683	6,399,206,844,639
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,133,939,670,399	3,773,284,374,615
I. Nợ ngắn hạn	310		2,730,664,165,674	2,956,203,240,291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		390,121,024,200	334,560,670,500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		224,118,371,219	173,589,404,422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	23,402,468,239	61,219,882,816
4. Phải trả người lao động	314		15,519,691,030	31,306,572,630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	59,762,688,173	70,979,267,249
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	23,116,390,314	199,437,186,115
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1,946,964,160,232	2,067,497,981,292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47,659,372,267	17,612,275,267
II. Nợ dài hạn	330		1,403,275,504,725	817,081,134,324
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	176,815,654,000	3,325,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,226,459,850,725	813,756,134,324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,606,603,483,284	2,625,922,470,024
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2,606,603,483,284	2,625,922,470,024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		828,184,650,000	828,184,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		828,184,650,000	828,184,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,139,545,274,556	1,057,444,544,466
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220,539,566,507	321,959,283,337
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		171,057,571,380	37,484,689,916
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49,481,995,127	284,474,593,421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		6,740,543,153,683	6,399,206,844,639

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý III năm 2018**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,584,170,907,368	2,034,984,422,246	4,365,084,915,188	4,638,601,043,490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	48,533,281,130	54,037,831,475	141,138,937,428	143,045,391,280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,535,637,626,238	1,980,946,590,771	4,223,945,977,760	4,495,555,652,210
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,431,066,557,417	1,646,783,471,253	3,908,472,541,102	3,903,433,686,241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,571,068,821	334,163,119,518	315,473,436,658	592,121,965,969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,001,964,541	7,520,869,689	64,012,898,284	199,768,592,390
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	20,681,556,986	26,913,994,036	110,975,245,178	91,789,972,589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,162,875,452	26,913,210,085	75,139,873,604	79,929,483,896
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	21,928,829,140	20,816,873,692	59,260,852,310	64,105,109,606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21,470,196,802	21,319,090,289	95,502,163,290	199,055,503,919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,492,450,434	272,634,031,190	113,748,074,164	436,939,972,245
11. Thu nhập khác	31	VII.6	62,887,983	4,367,747,107	213,403,856	55,269,622,031
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	4,000,379,882	200,918,000	4,125,991,824
13. Lợi nhuận khác	40		62,887,983	367,367,225	12,485,856	51,143,630,207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,555,338,417	273,001,398,415	113,760,560,020	488,083,602,452
15. Chi phí thuế TNDN hiện	51	VII.10	6,576,278,533	52,082,777,405	15,075,054,760	59,013,707,715
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,979,059,884	220,918,621,010	98,685,505,260	429,069,894,737

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như Số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113,760,560,020	488,083,602,452
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		22,819,654,113	17,472,680,301
Các khoản dự phòng	03		69,223,791,177	97,928,993,142
Lãi, lỗ CLTγ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,049,659)	783,951
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,058,352,829)	(199,477,544,481)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	75,139,873,604	79,929,483,896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		216,883,476,426	483,937,999,261
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		288,197,267,665	(862,157,354,625)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30,575,749,381	14,009,442,395
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45,020,712,817	(82,983,809,649)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,521,526,403)	(1,130,543,902)
Tiền lãi vay đã trả	14		(151,823,180,509)	(117,381,584,552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53,400,000,000)	(31,139,483,480)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31,955,591,000	70,955,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33,094,521,000)	(29,094,521,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		372,793,569,377	(554,984,855,552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(664,000,531,816)	(507,630,228,757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		45,454,545	4,300,379,882
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,825,934,404)	(170,842,193,240)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,633,299,839	142,733,170,370
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(140,000,000,000)	(90,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66,151,955,974	196,254,205,968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(682,995,755,862)	(425,184,665,777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		3,786,961,249,401	3,827,509,435,336
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,425,035,459,062)	(2,856,058,780,289)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(69,755,894,998)	(79,018,351,850)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(82,818,465,000)	(1,120,712,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209,351,430,341	891,311,590,772

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(100,850,756,144)	(88,857,930,557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	198,282,057,822	258,696,701,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,049,659	(783,951)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	97,433,351,337	169,837,987,416

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	97,433,351,337	198,282,057,822
- Tiền mặt	22,057,785,357	1,412,164,266
- Tiền gửi ngân hàng	45,375,565,980	126,869,893,556
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	70,000,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	1,170,155,353,164	1,084,962,718,599
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	344,752,910,079	399,560,275,514
b1 Ngắn hạn	344,752,910,079	399,560,275,514
- Tiền gửi có kỳ hạn	344,752,910,079	399,560,275,514
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	825,402,443,085	685,402,443,085
- Đầu tư vào công ty con	715,402,443,085	575,402,443,085
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110,000,000,000	110,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng	2,300,911,101,154	2,333,023,744,258
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	124,014,596,668	261,039,788,344
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2,176,896,504,486	2,071,983,955,914
4. Các khoản phải thu khác	57,627,855,180	52,502,133,119
a Ngắn hạn	45,076,975,180	46,434,253,119
- Phải thu lãi tiền gửi	8,526,369,241	10,665,426,931
- Phải thu người lao động	14,980,932,381	13,612,906,700
- Ký cược, ký quỹ	11,431,128,488	12,155,919,488
- Phải thu khác	10,138,545,070	10,000,000,000
b Dài hạn	12,550,880,000	6,067,880,000
- Ký cược, ký quỹ	12,550,880,000	6,067,880,000
7. Hàng tồn kho	818,099,973,966	848,675,723,347
- Hàng mua đang đi trên đường	-	139,827,535,507
- Nguyên liệu, vật liệu	402,442,216,009	381,254,159,747
- Công cụ, dụng cụ	2,405,255,083	5,989,011,360
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	339,946,722,101	247,642,310,372
- Thành phẩm	55,715,239,415	56,063,515,339
- Hàng hoá	17,590,541,358	17,899,191,022
8. Tài sản dở dang dài hạn	1,169,001,550,931	854,786,576,468
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	1,169,001,550,931	854,786,576,468
b1 Dự án siêu thị Thuận Thành	11,838,078,202	8,838,078,202

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b2 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	31,805,307,100	30,311,790,100
b3 Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	202,797,123,774	160,118,705,812
b4 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	9,065,276,809	8,879,614,609
b5 Văn phòng công ty Thương mại	-	2,107,169,999
b6 Dự án gà Yên Thế		71,185,070,508
b7 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng		27,492,740,929
b8 DA Nhà máy sản xuất trứng Dabaco		51,914,529,114
b9 Trung tâm thương mại Quế Võ		36,615,723,376
b10 Trung tâm thương mại Yên Phong	11,418,873,486	7,554,068,732
b11 DA GSGC Tuyên Quang	235,719,400,759	38,428,206,937
b12 DA Khu chăn nuôi Hà Tĩnh	8,204,949,272	8,204,949,272
b13 Dự án nhà máy ép dầu thực vật	455,423,867,315	317,781,216,479
b14 DA Cảng DABACO GD2	56,585,393,074	11,291,546,693
b15 DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	28,704,384,988	28,169,853,481
b16 DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	8,200,000,000
b17 Trung tâm thương mại Đại Phúc	11,234,780,545	11,228,520,909
b18 Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước	69,363,716,903	
b19 Nhà máy TACN Bình Phước	5,142,929,896	
b20 Nhà hàng, trung tâm thương mại Đền Đô	13,500,701,547	20,277,867,273
b21 Các dự án khác	9,996,767,261	6,186,924,043
13. Chi phí trả trước	32,214,258,595	550,779,166
a Ngắn hạn	32,214,258,595	550,779,166
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30,828,143,091	550,779,166
- Các khoản khác	1,386,115,504	
b Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác	3,282,663,508	7,340,131,780
a Ngắn hạn	3,282,663,508	7,340,131,780
15. Vay và nợ thuê tài chính	3,173,424,010,957	2,881,254,115,616
a Vay ngắn hạn	1,925,026,688,302	1,989,863,040,906
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	214,171,000,000	295,787,713,068
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	338,409,582,203	416,893,035,313
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	409,062,946,601	374,169,230,040
+ Ngân hàng BIDV - CN Kinh Bắc	350,944,604,650	47,994,707,024
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)		9,701,271,829
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	180,560,000,000	156,036,810,000
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	433,040,000	1,732,160,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	3,606,866,000	14,427,464,000
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	37,996,224,064	17,347,182,924

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Ngân hàng CTBC CN TP HCM	8,000,000,000	177,059,000,000
+ Ngân hàng Techcombank, CN Bắc Ninh	379,961,460,784	407,713,741,581
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	1,180,964,000	70,249,725,127
+ Vay các đối tượng khác	700,000,000	751,000,000
b Vay dài hạn:	1,018,499,318,081	631,146,222,746
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	93,884,451,000	17,003,000,000
+ Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	94,000,000,000
+ Ngân hàng Công thương	370,320,627,745	187,277,346,745
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Kinh Bắc	131,685,812,950	116,488,293,700
+ Ngân hàng ngoại thương	48,053,896,000	9,100,000,000
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	68,650,896,386	65,373,948,301
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	36,049,429,000	36,049,429,000
+ Ngân hàng Techcombank CN Bắc Ninh	86,483,045,000	86,483,045,000
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	5,196,480,000	5,196,480,000
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	14,174,680,000	14,174,680,000
+ Các đối tượng khác	70,000,000,000	
c Các khoản nợ thuế tài chính	229,898,004,574	260,244,851,964
- Từ 1 năm trở xuống	21,937,471,930	77,634,940,386
- Trên 1 năm đến 5 năm	207,960,532,644	182,609,911,578
16. Phải trả người bán	390,121,024,200	334,560,670,500
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	372,398,278,350	301,952,733,792
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	17,722,745,850	32,607,936,708
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	23,402,468,239	61,219,882,816
- Thuế TNDN	15,031,403,076	53,356,348,316
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	8,371,065,163	7,863,534,500
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	59,762,688,173	70,979,267,249
- Lãi tiền vay	436,134,954	4,242,874,852
- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	44,131,397,584	54,554,943,848
- Chi phí phải trả khác	15,195,155,635	12,181,448,549
19. Phải trả khác	199,932,044,314	202,762,186,115
a Ngắn hạn	23,116,390,314	199,437,186,115
- Kinh phí công đoàn	1,689,028,900	4,637,495,900
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	3,837,686,388	1,384,172,988
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp		178,563,494,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,589,675,026	14,852,023,227

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b Dài hạn	176,815,654,000	3,325,000,000
- Ký cược, ký quỹ	3,252,160,000	3,325,000,000
- Các khoản phải trả khác	173,563,494,000	
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	828,184,650,000	828,184,650,000
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các cổ đông	828,184,650,000	828,184,650,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	828,184,650,000	752,899,590,000
Vốn góp tăng trong kỳ		75,285,060,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	828,184,650,000	828,184,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82,818,465,000	
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82,818,465	82,818,465
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	82,818,465	82,818,465
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82,818,465	82,818,465
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	82,818,465	82,818,465
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1,139,545,274,556	1,057,444,544,466
- Quỹ đầu tư phát triển	1,139,545,274,556	1,057,444,544,466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	785,026,874,871	488,885,498,044	95,112,706,058	7,830,974,026	1,376,856,052,999
- Mua trong năm	-	7,853,677,736	3,583,990,000	124,360,000	11,562,027,736
- Đầu tư XDCB hoàn thành	202,369,202,591	97,805,880,085	-	-	300,175,082,676
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	336,600,000	-	336,600,000
- Giảm khác	83,182,885,013	133,648,164,133	-	-	216,831,049,146
Số dư cuối kỳ	904,213,192,449	460,896,891,732	98,360,096,058	7,955,334,026	1,471,425,514,265
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	203,589,384,382	201,142,431,312	63,549,382,938	6,790,757,333	475,071,955,965
- Khấu hao trong năm	44,181,879,422	33,847,986,668	5,842,106,703	603,660,520	84,475,633,313
- Thanh lý, nhượng bán			336,600,000		336,600,000
- Giảm khác	384,318,782	2,907,559,752			3,291,878,534
Số dư cuối kỳ	247,386,945,022	232,082,858,228	69,054,889,641	7,394,417,853	555,919,110,744
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	581,437,490,489	287,743,066,732	31,563,323,120	1,040,216,693	901,784,097,034
Tại ngày cuối kỳ	656,826,247,427	228,814,033,504	29,305,206,417	560,916,173	915,506,403,521

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	410,417,173,478	10,715,040,000	421,132,213,478
- Thuê tài chính trong năm	118,056,500,810		118,056,500,810
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	528,473,674,288	10,715,040,000	539,188,714,288
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	103,904,862,029	6,294,332,616	110,199,194,645
- Khấu hao trong năm	34,238,304,138	1,486,278,660	35,724,582,798
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	138,143,166,167	7,780,611,276	145,923,777,443
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	306,512,311,449	4,420,707,384	310,933,018,833
Tại ngày cuối kỳ	390,330,508,121	2,934,428,724	393,264,936,845

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	752,899,590,000	418,333,992,221	752,984,816,304	281,699,868,926	2,205,918,267,451
- Lãi trong năm trước				456,634,723,928	456,634,723,928
- Phát hành tăng vốn	75,285,060,000			(75,285,060,000)	-
- Phân phối lợi nhuận			304,459,728,162	(304,459,728,162)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(33,828,858,684)	(33,828,858,684)
- Chia cổ tức				(1,120,712,425)	(1,120,712,425)
- Giảm khác				(1,680,950,246)	(1,680,950,246)
Số dư đầu kỳ năm nay	828,184,650,000	418,333,992,221	1,057,444,544,466	321,959,283,337	2,625,922,470,024
- Lãi trong kỳ				98,685,505,260	98,685,505,260
- Phân phối lợi nhuận			82,100,730,090	(82,100,730,090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(35,186,027,000)	(35,186,027,000)
- Chia cổ tức				(82,818,465,000)	(82,818,465,000)
Số dư cuối kỳ năm nay	828,184,650,000	418,333,992,221	1,139,545,274,556	220,539,566,507	2,606,603,483,284

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,365,084,915,188	4,638,601,043,490
- Doanh thu thức ăn gia súc	2,323,813,456,703	2,555,540,682,375
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	1,973,753,230,235	1,566,489,194,123
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	52,117,644,536	502,517,293,271
- Doanh thu bán xăng dầu	15,400,583,714	14,053,873,721
2. Các khoản giảm trừ	141,138,937,428	143,045,391,280
- Chiết khấu	138,503,628,438	139,213,000,000
- Hàng bán trả lại	2,635,308,990	3,832,391,280
3. Giá vốn hàng bán	3,908,472,541,102	3,903,433,686,241
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	1,892,311,275,306	2,069,374,964,957
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	1,966,104,747,909	1,561,989,660,367
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	35,752,779,079	259,189,847,850
- Giá vốn bán xăng dầu	14,303,738,808	12,879,213,067
4. Doanh thu hoạt động tài chính	64,012,898,284	199,768,592,390
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,809,388,151	18,404,722,220
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	49,203,510,133	170,479,180,261
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,049,659	591,047,909
- Lãi bán hàng trả chậm		10,293,642,000
5. Chi phí tài chính	110,975,245,178	91,789,972,589
- Lãi tiền vay	75,139,873,604	79,929,483,896
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		783,951
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	2,754,489,131	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	33,080,882,443	11,859,704,742
6. Thu nhập khác	213,403,856	55,269,622,031
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45,454,545	4,300,379,882
- Tiền phạt thu được	10,561,000	23,368,000
- Thu nhập khác		50,591,793,151
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý	157,388,311	354,080,998
7. Chi phí khác	200,918,000	4,125,991,824
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		4,000,379,882
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý và khác	200,918,000	125,611,942

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	154,763,015,600	263,160,613,525
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	95,502,163,290	199,055,503,919
- Các khoản chi phí bán hàng	59,260,852,310	64,105,109,606
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,063,235,556,702	4,166,594,299,766
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,835,062,482,443	3,833,086,666,944
Chi phí nhân công	106,706,687,500	116,545,392,270
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,819,654,113	17,472,680,301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,343,850,815	30,446,191,156
Chi phí khác bằng tiền	69,302,881,831	169,043,369,095
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,075,054,760	59,013,707,715
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	15,075,054,760	59,013,707,715

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 357 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
Công ty mẹ quý 3 năm 2018 giảm
183.939 triệu đồng so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3/2018 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 của Công ty mẹ giảm 183.939 triệu đồng (tương đương 497%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 3 năm 2017 ghi nhận khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản tại công ty mẹ đạt 176.862 triệu đồng.

Trong khi đó, quý 3 năm 2018 giá nguyên liệu nông sản tăng dẫn đến lợi nhuận của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi giảm 6.790 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, quý 3 năm 2018 lợi nhuận sau thuế của các hoạt động kinh doanh khác cũng giảm so với cùng kỳ năm trước là 286 triệu đồng.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

HÀNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh